

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO**

-----o0o-----

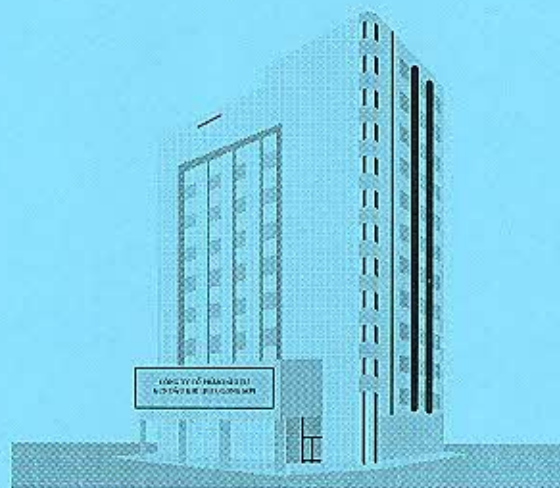
**Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành  
Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh**

**Điện thoại: 08.39259975**

**Fax: 08.39259976**

**MST: 3500811001**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2013**



*TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>557.019.570.348</b> | <b>555.750.785.986</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>682.173.298</b>     | <b>48.390.481.982</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 682.173.298            | 290.481.982            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                        | 48.100.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>54.100.000.000</b>  | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 54.100.000.000         |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                 | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>420.614.349.473</b> | <b>426.347.811.357</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 1.650.452.456          | 8.857.396.640          |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 2.313.271.133          | 1.196.798.933          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 135        | V.03        | 416.650.625.884        | 416.293.615.784        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>80.767.629.302</b>  | <b>80.058.152.940</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 80.767.629.302         | 80.058.152.940         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>855.418.275</b>     | <b>954.339.707</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 588.500.000            | 500.000.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 130.127.816            | 280.841.414            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        | V.05        |                        | 3.782.109              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 136.790.459            | 169.716.184            |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>421.699.084.070</b> | <b>422.316.673.878</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>48.825.000.000</b>  | <b>48.825.000.000</b>  |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        | V.07        | 48.825.000.000         | 48.825.000.000         |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>18.384.424.092</b>  | <b>18.450.083.265</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | V.08        | 834.424.092            | 900.083.265            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 2.529.647.592          | 2.507.610.092          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (1.695.223.500)        | (1.607.526.827)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | V.10        | 0                      | 0                      |



| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 41.782.000             | 41.782.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (41.782.000)           | (41.782.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 17.550.000.000         | 17.550.000.000         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>338.887.391.454</b> | <b>338.887.391.454</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 215.515.000.000        | 215.515.000.000        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 147.882.391.454        | 147.882.391.454        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 259        |             | (24.510.000.000)       | (24.510.000.000)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>15.602.268.524</b>  | <b>16.154.199.159</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 15.602.268.524         | 16.154.199.159         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>978.718.654.418</b> | <b>978.067.459.864</b> |
| <b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>136.919.505.388</b> | <b>136.322.767.053</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>136.861.519.938</b> | <b>136.264.781.603</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 101.620.000.000        | 101.620.000.000        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 144.601.963            | 274.238.403            |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 1.948.745.206          | 2.954.632.581          |
| 4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3331        | 314A       | V.16        |                        | 1.115.147.049          |
| 4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3334        | 314B       | V.16        | 1.839.485.532          | 1.839.485.532          |
| 4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3337        | 314C       | V.16        |                        |                        |
| 4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33383       | 314D       | V.16        |                        |                        |
| 4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33313       | 314E       | V.16        |                        |                        |
| 4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33381       | 314F       | V.16        |                        |                        |
| 4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33382       | 314K       | V.16        |                        |                        |
| 4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3335        | 314G       | V.16        | 109.259.674            |                        |
| 4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33388       | 314H       | V.16        |                        |                        |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             |                        |                        |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 710.850.107            | 531.472.206            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 31.714.603.123         | 29.643.329.175         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | 714.616.591            | 1.165.606.290          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 8.102.948              | 75.502.948             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>57.985.450</b>      | <b>57.985.450</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 0                      |                        |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | 57.985.450             | 57.985.450             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>841.799.149.030</b> | <b>841.744.692.811</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>841.799.149.030</b> | <b>841.744.692.811</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 827.222.120.000        | 827.222.120.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 414        |             | (965.412.538)          | (963.047.282)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 3.938.524.280          | 3.938.524.280          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 4.335.613.947          | 4.335.613.947          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 949.808.972            | 949.808.972            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 6.318.494.369          | 6.261.672.894          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ           | 433        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>978.718.654.418</b> | <b>978.067.459.864</b> |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b> |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |            | V.24        |                        |                        |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công      |            |             |                        |                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |            |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |            |             |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |            |             |                        |                        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |            |             |                        |                        |

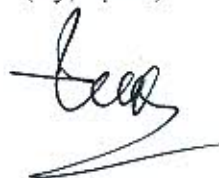
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng



Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Mạnh Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 1 năm 2013

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2013    |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4             | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 58.000.000    | 50.975.824.821 | 58.000.000                         | 50.975.824.821 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |               |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |             | 58.000.000    | 50.975.824.821 | 58.000.000                         | 50.975.824.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       |               | 48.686.151.958 |                                    | 48.686.151.958 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 58.000.000    | 2.289.672.863  | 58.000.000                         | 2.289.672.863  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 4.473.465.879 | 4.864.462.824  | 4.473.465.879                      | 4.864.462.824  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 2.095.912.500 | 3.666.263.481  | 2.095.912.500                      | 3.666.263.481  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 2.095.912.500 | 3.658.320.000  | 2.095.912.500                      | 3.658.320.000  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 128.220.086   | 101.820.598    | 128.220.086                        | 101.820.598    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 2.264.139.018 | 3.334.841.731  | 2.264.139.018                      | 3.334.841.731  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 43.194.275    | 51.209.877     | 43.194.275                         | 51.209.877     |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 18.547.200    | 50.695.083     | 18.547.200                         | 50.695.083     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 4.920.000     | 78.949.112     | 4.920.000                          | 78.949.112     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 13.627.200    | (28.254.029)   | 13.627.200                         | (28.254.029)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 56.821.475    | 22.955.848     | 56.821.475                         | 22.955.848     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       |               |                |                                    |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       |               |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 56.821.475    | 22.955.848     | 56.821.475                         | 22.955.848     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |               |                |                                    |                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### (Theo phương pháp trực tiếp)

### Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

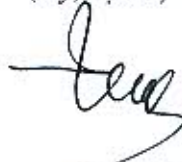
| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                 |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        |             | 7.206.944.184                      | 45.538.258.425          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (1.579.400.688)                    | (54.223.553.152)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (1.069.282.929)                    | (1.290.264.907)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        |             |                                    | (1.685.059.338)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 6.851.187.079                      | 8.233.963.285           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (2.952.538.901)                    | (3.243.400.104)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>8.456.908.745</b>               | <b>(6.670.055.791)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             |                                    | (1.834.371.050)         |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (54.641.729.401)                   | (3.416.860.667)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | (2.000.000.000)                    | (436.929.829)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 476.511.972                        | 148.631.390             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(56.165.217.429)</b>            | <b>(5.539.530.156)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành  | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             |                                    |                         |
| 7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp                              | 37        |             |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>(47.708.308.684)</b>            | <b>(12.209.585.947)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>48.390.481.982</b>              | <b>13.521.624.478</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> |             | <b>682.173.298</b>                 | <b>1.312.038.531</b>    |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2013

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 đồng.

Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí – IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 28/09/2011.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

## **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.**



## MẪU SỐ B 09a - DN

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.****9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.****13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt

31/03/2013

101.280.939

31/12/2012

54.672.377

Tiền gửi ngân hàng

580.892.359

235.809.605

- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành

96.396.633

81.234.672

- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn

4.684.589

4.925.325

- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn

7.268.949

7.232.649

- Ngân hàng NN &amp; PTNT – CN Quận 5

3.819.574

4.092.290

- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn ( tài khoản chuyên  
trả cổ tức cho các cổ đông

1.379.309

7.293.930

- Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Ngã Bảy

467.343.305

131.030.739



## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

|                                                                       | Mẫu số B 09a - DN      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)             |                        | 48.100.000.000         |
| - Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam – CN Vũng Tàu                |                        | 21.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Ngã Bảy                                   |                        | 27.100.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>682.173.298</b>     | <b>48.390.481.982</b>  |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>                       | <b>31/03/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| Các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn trên 3 tháng | 54.100.000.000         |                        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>54.100.000.000</b>  | <b>0</b>               |
| <b>03. Các khoản phải thu khác</b>                                    | <b>31/03/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| Phải thu tiền cổ tức:                                                 |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí                              | 987.000.000            | 987.000.000            |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc                  | 1.223.534.245          | 1.223.534.245          |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần:                           |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An               | 111.668.396.111        | 111.668.396.111        |
| Phải thu Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát                  | 142.561.193.784        | 142.728.280.365        |
| Phải thu khoản phân chia lợi nhuận bán căn hộ:                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia               | 4.498.629.977          | 4.285.465.295          |
| - Công ty TNHH Địa ốc Đất Lành                                        | 18.301.939             | 87.765.956             |
| - Công ty TNHH Nam Long                                               | 882.868.905            | 882.868.905            |
| Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát:               |                        |                        |
| - Dự án chung Cư Thái An 3 & 4                                        | 49.957.925.136         | 51.139.345.806         |
| - Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment                           | 19.284.789.266         | 19.971.514.282         |
| - Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp                                    | 66.265.397.787         | 64.138.545.462         |
| - Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An                             | 17.795.556.769         | 17.795.556.769         |
| Phải thu do trích trước lãi tiền gửi tại ngày 31/03/2013:             |                        |                        |
| - Tổng Cty Tài chính CP DK Việt Nam – CN Vũng Tàu                     |                        | 435.750.000            |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Ngã Bảy                            | 610.010.938            | 53.947.049             |
| Phải thu khác                                                         | 897.021.027            | 895.645.539            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>416.650.625.884</b> | <b>416.293.615.784</b> |
| <b>04. Hàng tồn kho</b>                                               | <b>31/03/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| Hàng mua đang đi đường                                                |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                 |                        |                        |
| Công cụ, dụng cụ                                                      |                        |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                   | 73.924.781.140         | 73.215.304.778         |
| Thành phẩm                                                            |                        |                        |
| Hàng hoá bất động sản                                                 | 6.842.848.162          | 6.842.848.162          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                      | <b>80.767.629.302</b>  | <b>80.058.152.940</b>  |



## Mẫu số B 09a - DN

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

\* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

\* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/09/2012 là 79.184.472.898 đồng.

## 05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

31/03/2013

130.127.816

130.127.816

31/12/2012

280.841.414

280.841.414

## 06. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng phục vụ công tác SXKD

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

31/03/2013

132.360.390

4.430.069

136.790.459

31/12/2012

162.951.640

6.764.544

169.716.184

## 07. Phải thu dài hạn khác

Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ  
Dầu Một, Bình Dương

Cộng

31/03/2013

48.825.000.000

48.825.000.000

31/12/2012

48.825.000.000

48.825.000.000

## 08. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

## 09. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Cộng       |
|---------------------------------|-------------------|------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                  |            |
| Số dư đầu kỳ (31/12/2012)       | 0                 | 41.782.000       | 41.782.000 |
| - Mua trong kỳ                  | 0                 | 0                | 0          |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 0                 | 0                | 0          |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh   | 0                 | 0                | 0          |
| - Tặng khác                     | 0                 | 0                | 0          |
| - Thanh lý, nhượng bán          | 0                 | 0                | 0          |
| - Giảm khác                     | 0                 | 0                | 0          |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2013)      | 0                 | 41.782.000       | 41.782.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                  |            |
| Số dư đầu kỳ (31/12/2012)       | 0                 | 41.782.000       | 41.782.000 |
| - Khấu hao trong kỳ             | 0                 | 0                | 0          |
| - Tặng khác                     | 0                 | 0                | 0          |
| - Thanh lý, nhượng bán          | 0                 | 0                | 0          |
| - Giảm khác                     | 0                 | 0                | 0          |

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Mẫu số B 09a - DN

|                                 |   |            |            |
|---------------------------------|---|------------|------------|
| Số dư cuối kỳ (31/03/2013)      | 0 | 41.782.000 | 41.782.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |   |            |            |
| - Tại ngày đầu kỳ (31/12/2012)  | 0 | 0          | 0          |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/03/2013) | 0 | 0          | 0          |

## 10. Bất động sản đầu tư

| Nguyên giá                                     | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất                              | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà                                            | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà và quyền sử dụng đất                       | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Cơ sở hạ tầng                                  | 0          | 0              | 0              | 0           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |            |                |                |             |
| Quyền sử dụng đất                              | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà                                            | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà và quyền sử dụng đất                       | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Cơ sở hạ tầng                                  | 0          | 0              | 0              | 0           |
| <b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b> |            |                |                |             |
| Quyền sử dụng đất                              | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà                                            | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Nhà và quyền sử dụng đất                       | 0          | 0              | 0              | 0           |
| Cơ sở hạ tầng                                  | 0          | 0              | 0              | 0           |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

31/03/2013

17.550.000.000

17.550.000.000

31/12/2012

17.550.000.000

17.550.000.000

## 12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Cộng

31/03/2013

14.000.000.000

201.515.000.000

215.515.000.000

31/12/2012

14.000.000.000

201.515.000.000

215.515.000.000

## 13. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư &amp; Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi 4

Công ty cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam kinh

Cộng

31/03/2013

28.500.000.000

11.000.000.000

80.000.000.000

28.382.391.454

147.882.391.454

31/12/2012

28.500.000.000

11.000.000.000

80.000.000.000

28.382.391.454

147.882.391.454

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

31/03/2013

10.104.629

31/12/2012

14.941.794



**MẪU SỐ B 09a - DN**

|                                                                                                                |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM | 15.592.163.895         | 16.139.257.365         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>15.592.163.895</b>  | <b>16.154.199.159</b>  |
| <b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                                                                  | <b>31/03/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| Vay ngắn hạn                                                                                                   | 101.620.000.000        | 101.620.000.000        |
| <i>Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>                                                           | <i>101.620.000.000</i> | <i>101.620.000.000</i> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                                                                         | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>101.620.000.000</b> | <b>101.620.000.000</b> |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                                                 | <b>31/03/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
| Thuế giá trị gia tăng                                                                                          |                        | 1.115.147.049          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                     | 1.839.485.532          | 1.839.485.532          |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                                          | 109.259.674            |                        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                                               |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>1.948.745.206</b>   | <b>2.954.632.581</b>   |

**Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

**Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

|                                             |                    |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                 | <b>31/03/2013</b>  | <b>31/12/2012</b>  |
| Trích trước chi phí                         | 710.850.107        | 531.472.206        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>710.850.107</b> | <b>531.472.206</b> |
| <b>18. Các khoản phải trả phải nộp khác</b> | <b>31/03/2013</b>  | <b>31/12/2012</b>  |

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

## MẪU SỐ B 09a - DN

|                                                                             |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                          | 13.321.600            | 51.726.422            |
| Bảo hiểm xã hội                                                             | 68.154.361            | 14.473.441            |
| Bảo hiểm Y tế                                                               | 15.933.593            | 6.295.493             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                        | 6.907.892             | 2.624.292             |
| Cổ tức năm 2008 và 2009 còn phải trả cho các cổ đông                        | 9.067.570.837         | 9.088.777.637         |
| Cổ tức năm 2010 phải trả cho các cổ đông                                    | 3.528.833.300         | 3.553.762.850         |
| Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam | 18.771.467.990        | 16.675.555.490        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                           | 242.413.550           | 250.113.550           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>31.714.603.123</b> | <b>29.643.329.175</b> |

## 19. Vay và nợ dài hạn

|                               | 31/03/2013        | 31/12/2012        |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 57.985.450        | 57.985.450        |
|                               | <b>57.985.450</b> | <b>57.985.450</b> |

## 20. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | 827.222.120.000           | 2.818.906.337         | 7.205.996.004          | 9.122.938.540                     |
| Tăng trong năm            |                           | 1.119.617.943         | 1.119.617.943          | 186.659.598                       |
| Lãi trong năm             |                           |                       |                        | 186.659.598                       |
| Phân phối lợi nhuận       |                           | 1.119.617.943         | 1.119.617.943          |                                   |
| Tăng khác                 |                           |                       |                        |                                   |
| Giảm trong năm            |                           |                       | 3.990.000.000          |                                   |
| Phân phối lợi nhuận       |                           |                       |                        |                                   |
| Trả lãi cổ tức            |                           |                       |                        |                                   |
| Điều chỉnh hồi tố         |                           |                       |                        |                                   |
| Giảm khác                 |                           |                       | 3.990.000.000          |                                   |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 827.222.120.000           | 3.938.524.280         | 4.335.613.947          | 6.261.672.894                     |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 827.222.120.000           | 3.938.524.280         | 4.335.613.947          | 6.261.672.894                     |
| Tăng trong quý 1/2013     |                           |                       |                        | 56.821.475                        |
| Lãi trong quý 1/2013      |                           |                       |                        | 56.821.475                        |
| Phân phối lợi nhuận       |                           |                       |                        |                                   |
| Tăng khác                 |                           |                       |                        |                                   |
| Giảm trong quý 1/2013     |                           |                       |                        |                                   |
| Phân phối lợi nhuận       |                           |                       |                        |                                   |
| Trả lãi cổ tức            |                           |                       |                        |                                   |
| Giảm khác                 |                           |                       |                        |                                   |
| Số dư tại ngày 31/03/2013 | 827.222.120.000           | 3.938.524.280         | 4.335.613.947          | 6.318.494.369                     |



## b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

|                                                                           | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)                       | 132.360.050.000        | 132.360.050.000        |
| Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) | 70.641.030.000         | 70.641.030.000         |
| Các cổ đông cá nhân khác                                                  | 624.221.040.000        | 624.221.040.000        |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>827.222.120.000</b> | <b>827.222.120.000</b> |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

|                                                   |                   |                       |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b>     |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                       |                   |                       |
| Doanh thu bán vật tư xây dựng                     |                   | 79.902.899.765        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 58.000.000        | 127.090.909           |
| Doanh thu hoạt động khác                          |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>58.000.000</b> | <b>80.029.990.674</b> |

|                                                            |                   |                       |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b>     |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                          |                   |                       |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                               |                   | 79.902.899.765        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                           | 58.000.000        | 127.090.909           |
| Doanh thu hoạt động khác                                   |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>58.000.000</b> | <b>80.029.990.674</b> |

|                                 |                   |                       |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>23. Giá vốn hàng bán</b>     | <b>31/03/2013</b> | <b>31/12/2012</b>     |
| Giá vốn của công trình xây dựng |                   |                       |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |                   | 75.629.725.078        |
| Giá vốn của hoạt động khác      |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                     |                   | <b>75.629.725.078</b> |

|                                          |                      |                       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>31/03/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 4.310.140.740        | 15.980.736.575        |
| Thu nhập từ bán căn hộ                   | 137.380.140          | 1.823.892.580         |
| Lãi chậm thanh toán của các hợp đồng     | 25.944.999           | 3.321.706.351         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.473.465.879</b> | <b>21.126.335.506</b> |

350  
CC  
CC  
ĐẦU TƯ  
THU  
DẦU KHÍ  
1 - T.F

## MẪU SỐ B 09a - DN

|                                                         |                      |                       |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>25. Chi phí hoạt động tài chính</b>                  | <b>31/03/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>     |
| Lãi tiền vay                                            | 2.095.912.500        | 8.612.351.601         |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                |                      | 10.479.391.877        |
| Chi phí tài chính khác                                  |                      | 84.533.072            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>2.095.912.500</b> | <b>19.176.276.550</b> |
| <b>26. Thu nhập khác</b>                                | <b>31/03/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>     |
| Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định             |                      | 740.000.000           |
| Thu nhập khác                                           | 18.547.200           | 4.043.745.169         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>18.547.200</b>    | <b>4.783.745.169</b>  |
| <b>27. Chi phí khác</b>                                 | <b>31/03/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>     |
| Chi phí khác                                            | 4.920.000            | 600.440.620           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>4.920.000</b>     | <b>600.440.620</b>    |
| <b>28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>31/03/2013</b>    | <b>31/12/2012</b>     |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh                             | 0                    |                       |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>0</b>             |                       |

| Chỉ tiêu                                                 | 31/03/2013  | Ghi chú           |
|----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 56.821.475  | (1)               |
| Các khoản thu không chịu thuế                            | 137.380.140 | (2)               |
| Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế            | 79.999.996  | (3)               |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp                | (558.669)   | (4) = (1)-(2)+(3) |
| Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)                | 25          | (5)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 3/2012              | 0           | (6) = (4) x (5)   |
| Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | 0           | (7)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm            | 0           | (8) = (6) + (7)   |

## VI. Các thông tin khác

## 29. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

## Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan              | Tính chất giao dịch | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|----------------------------|---------------------|---------------------------------|
| HDQT, BGĐ và Ban kiểm soát | Lương               | 727.021.727                     |



## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Mẫu số B 09a - DN

|             |                |                    |
|-------------|----------------|--------------------|
|             | Các khoản khác | 6.600.000          |
| <b>Tổng</b> |                | <b>733.621.727</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác:*

| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ      | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|-------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|
| <b>Lãi tiền vay</b>                                         |                  |                                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam               | Cổ đồng sáng lập | 2.095.912.500                   |
| <b>Lãi tiền gửi</b>                                         |                  |                                 |
| Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam –<br>CN Vũng Tàu |                  | 435.750.000                     |

*Số dư với các bên liên quan*

| Bên liên quan                                                             | Mối quan hệ | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b><u>Phải thu khách hàng</u></b>                                         |             |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí                           |             | 91.000.000             | 91.000.000             |
| <b>Tổng</b>                                                               |             | <b>91.000.000</b>      | <b>91.000.000</b>      |
| <b><u>Ứng trước cho nhà cung cấp</u></b>                                  |             |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lắp dầu khí Sài Gòn                         |             | 1.559.361              | 1.559.361              |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) |             | 875.589.572            | 875.589.572            |
| <b>Tổng</b>                                                               |             | <b>877.148.933</b>     | <b>877.148.933</b>     |
| <b><u>Phải thu khác</u></b>                                               |             |                        |                        |
| Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam –<br>CN Vũng Tàu               |             |                        | 435.750.000            |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí                           |             | 987.000.000            | 987.000.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc                         |             | 1.223.534.245          | 1.223.534.245          |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An                     |             | 111.668.396.111        | 111.668.396.111        |
| <b>Tổng</b>                                                               |             | <b>113.878.930.356</b> | <b>114.314.680.356</b> |
| <b><u>Phải trả khác</u></b>                                               |             |                        |                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                             |             | 18.771.467.990         | 16.675.555.490         |
| <b>Tổng</b>                                                               |             | <b>18.771.467.990</b>  | <b>16.675.555.490</b>  |
| <b><u>Vay ngắn hạn</u></b>                                                |             |                        |                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                             |             | 101.620.000.000        | 101.620.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                                               |             | <b>101.620.000.000</b> | <b>101.620.000.000</b> |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai

Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận Quý I năm 2013 của Công ty chưa đạt theo kế hoạch, tuy nhiên vẫn cao hơn lợi nhuận Quý I Năm 2012 vì các lý do sau:

Tại thời điểm Quý I Năm 2013, các dự án Công ty đã và đang thực hiện vẫn đang ở giai đoạn đầu tư, giá trị đầu tư tương đối lớn nhưng chưa có doanh thu và lợi nhuận. Đây là các dự án đầu tư trung và dài hạn, doanh thu và lợi nhuận dự kiến sẽ thu được sau từ 2 đến 5 năm.

Một số dự án hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã và đang triển khai bán hàng và thu hồi vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường kinh doanh bất động sản Quý I Năm 2013 vẫn đang trầm lắng nên công tác bán hàng chưa đạt kế hoạch đặt ra, do vậy doanh thu và lợi nhuận thu về chưa cao.

So sánh với Quý I Năm 2012, Quý I Năm 2013 mặc dù tổng doanh thu đạt thấp hơn nhưng do Quý I Năm 2013 Công ty đã triệt để thực hành tiết kiệm, tiết giảm được hầu hết các khoản mục chi phí như: chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nên lợi nhuận sau thuế có tăng hơn so với Quý I Năm 2012.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Giám đốc



Trần Mạnh Dũng



